



lǎo tóu r
老头儿

noun · see 老头子

Example Sentences

nà ge lǎo tóu r zài sǎn bù
那个老头儿在散步。

That old man (see 老头儿) is taking a walk.

lǎo tóu r xǐ huān xià qí
老头儿喜欢下棋。

The old man (see 老头儿) likes to play chess.

lín jū lǎo tóu r měi tiān zǎo chén dǎ tài jí quán
邻居老头儿每天早晨打太极拳。

The neighbor old man (see 老头儿) practices tai chi every morning.

Trace each character, then write the word on your own.

老	老	老	老	老	老	老	老	老				
头	头	头	头	头	头	头	头					
儿	儿	儿	儿	儿								